

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thực hiện tiết kiệm, cắt giảm dự toán chi thường xuyên năm 2025
theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của 09 Luật (nội dung Luật sửa Luật Ngân sách nhà nước) ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 173/NĐ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Chí Linh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND thành phố Chí Linh về việc thu hồi, điều chỉnh dự toán năm 2025 của các đơn vị sau giải thể, tổ chức lại;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Chí Linh, tại Tờ trình số: 435 /TTr-TCKH ngày 28 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025 của các đơn vị để thực hiện Nghị quyết 173/NĐ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, như sau:

1. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước: **918.673.000 đồng (Chín trăm mười tám triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng)**, trong đó:

- Ngân sách cấp huyện: 241.273.000 đồng
- Ngân sách cấp xã: 578.400.000 đồng

(Chi tiết phụ lục số 01, 03 đính kèm)

2. Kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại: **37.478.000 đồng (Ba mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng)**.

(Chi tiết phụ lục số 02 đính kèm)





Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

2. Phòng Nghiệp vụ 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V có trách nhiệm kiểm soát chi của các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường đảm bảo kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Nghiệp vụ 5 - Kho bạc Nhà nước khu vực V, Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, TCKH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thương





KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN NSNN - KHỐI HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 2837/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Mã ĐVQHNS	C-L-K	Nguồn	Tổng kinh phí tiết kiệm	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên 07 tháng cuối năm 2025	
	TỔNG CỘNG				241.273	25.156	216.117	
A	Khối Quản lý hành chính				146.500	-	146.500	
1	Văn phòng HĐND và UBND	1010356	605-340-341	13	24.700		24.700	
2	Phòng Nội vụ	1010356	605-340-341	13	9.100		9.100	
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1010356	605-340-341	13	19.200		19.200	
4	Thanh tra	1010356	605-340-341	13	4.800		4.800	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1010356	605-340-341	13	9.300		9.300	
6	Phòng Tư pháp	1010356	605-340-341	13	3.600		3.600	
7	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	1010356	605-340-341	13	5.900		5.900	
8	Phòng Y tế	1010356	605-340-341	13	12.800		12.800	
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1010356			12.000	-	12.000	
	<i>Quản lý nhà nước</i>		605-340-341	13	11.000		11.000	
	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>		605-070-098	13	1.000		1.000	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1010356			13.600	-	13.600	
	<i>Quản lý nhà nước</i>		605-340-341	13	10.500		10.500	
	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>		605-070-098	13	3.100		3.100	
11	Văn phòng Thành ủy	1043068	709-340-351	13	5.300		5.300	
12	Mặt trận tổ quốc				5.200		5.200	
13	Đoàn thanh niên				2.400		2.400	
14	Hội phụ nữ	1010356	605-340-361	13	3.100		3.100	
15	Hội Nông dân				4.100		4.100	
16	Hội Cựu Chiến binh				2.700		2.700	
17	Hội Chữ thập đỏ	1010356	605-340-362	13	2.100		2.100	
18	Hội Khuyến học				1.600		1.600	
19	Hội Cựu thanh niên xung phong				100		100	
20	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1010356	605-340-362	12	200		200	
21	Hội Người cao tuổi				1.700		1.700	
22	Hội Người mù				3.000		3.000	
B	Khối sự nghiệp				45.350	-	45.350	
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1010356	605-280-281	13	18.000		18.000	
2	Đội Quản lý trật tự đô thị	1131541	619-280-338	13	7.327		7.327	
3	Trung tâm chính trị	1047521	622-070-083	13	3.370		3.370	
4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1134182			12.543	-	12.543	
			625-160-161	13	2.021		2.021	
			625-220-221	13	3.970		3.970	
			625-190-191	13	6.552		6.552	
5	Nhà thiếu nhi	1118920	625-160-161	13	4.110		4.110	
C	Khối trường học				49.423	25.156	24.267	
I	Khối Mầm non				28.500	17.156	11.344	
1	Trường MN Chi Minh	1017032	622-070-071	13	2.439	1.545	894	
2	Trường MN Bến Tắm	1017027	622-070-071	13	1.100	1.100		
3	Trường MN Sao Đỏ	1017042	622-070-071	13	6.200	4.303	1.897	
4	Trường MN Hưng Đạo	1017134	622-070-071	13	400	343	57	
5	Trường MN Cộng Hòa	1118340	622-070-071	13	2.314	812	1.502	
6	Trường MN Cổ Thành	1017037	622-070-071	13	3.755	2.031	1.724	
7	Trường MN Nhân Huệ	1017035	622-070-071	13	1.108	1.108		
8	Trường MN Văn Đức	1017033	622-070-071	13	890	396	494	
9	Trường MN Đồng Lạc	1017038	622-070-071	13	918	918		
10	Trường MN Phả Lại	1017026	622-070-071	13	2.010		2.010	
11	Trường MN Hoàng Tân	1017036	622-070-071	13	1.372	1.302	70	
12	Trường MN Hoàng Tiến	1017029	622-070-071	13	1.000	544	456	
13	Trường MN Văn An	1017039	622-070-071	13	1.247	1.247		
14	Trường MN An Lạc	1017040	622-070-071	13	1.507	1.507		
15	Trường MN Hoa Thám	1017031	622-070-071	13	751		751	
16	Trường MN Thái Học	1017028	622-070-071	13	1.489		1.489	

STT	Cơ quan, đơn vị	Mã ĐVQHNS	C-L-K	Nguồn	Tổng kinh phí tiết kiệm	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên 07 tháng cuối năm 2025	
II	Khối Tiểu học				4.788	-	4.788	
1	Trường Tiểu học An Lạc	1063204	622-070-072	13	1.083		1.083	
2	Trường Tiểu học Cộng Hoà	1063202	622-070-072	13	2.012		2.012	
3	Trường Tiểu học Tân Dân	1074850	622-070-072	13	673		673	
4	Trường Tiểu học Lê Lợi	1062807	622-070-072	13	1.020		1.020	
III	Khối THCS				14.434	8.000	6.434	
1	Trường THCS Lê Lợi	1048214	622-070-073	13	913		913	
2	Trường THCS Văn Đức	1061907	622-070-073	13	1.280		1.280	
3	Trường THCS An Lạc	1047996	622-070-073	13	1.046		1.046	
4	Trường THCS Cộng Hoà	1010357	622-070-073	13	5.000	5.000		
5	Trường THCS Sao Đỏ	1061905	622-070-073	13	2.500		2.500	
6	Trường THCS Tân Dân	1047519	622-070-073	13	3.000	3.000		
7	Trường THCS Hưng Đạo	1074848	622-070-073	13	695		695	
IV	Khối TH & THCS				1.701	-	1.701	
1	Trường TH&THCS Nhân Huệ	1047517			1.701	-	1.701	
			622-070-072	13	1.063		1.063	
			622-070-073	13	638		638	

**KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN
TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, THU KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**
(Kèm theo Quyết định số 287 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng kinh phí tiết kiệm	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên 07 tháng cuối năm 2025	
	TỔNG CỘNG	37.478	9.034	28.444	
I	Khối Mầm non	21.478	1.910	19.568	
1	Trường MN Lê Lợi	2.001		2.001	
2	Trường MN Chí Minh	1.100	836	264	
3	Trường MN Sao Đỏ	100		100	
4	Trường MN Hưng Đạo	900		900	
5	Trường MN Cộng Hòa	2.545		2.545	
6	Trường MN Cổ Thành	1.685	546	1.139	
7	Trường MN Văn Đức	240	198	42	
8	Trường MN Đồng Lạc	1.401		1.401	
9	Trường MN Phả Lại	2.018		2.018	
10	Trường MN Hoàng Tân	3.033	124	2.909	
11	Trường MN Hoàng Tiến	1.200	17	1.183	
12	Trường MN Hoa Thám	519		519	
13	Trường MN Tân Dân	2.736	189	2.547	
14	Trường MN Thái Học	2.000		2.000	
III	Khối THCS	16.000	7.124	8.876	
1	Trường THCS Chí Minh	6.000	5.124	876	
2	Trường THCS Chu Văn An	4.000	2.000	2.000	
3	Trường THCS Phả Lại	6.000		6.000	



KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN NSNN KHỎI XÃ

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Xã, phường	Tổng kinh phí tiết kiệm	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 so với năm 2024	Kinh phí tiết kiệm, cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên 07 tháng cuối năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CỘNG	578.400	306.475	271.925	-
1	P.Sao Đỏ	42.502	22.169	20.333	
2	P.Cộng Hòa	21.641	10.537	11.104	
3	P.Phà Lại	46.383	23.792	22.591	
4	P.Hoàng Tân	28.145	15.978	12.167	
5	P.Thái Học	35.061	14.550	20.511	
6	P.Bến Tắm	20.731	10.192	10.539	
7	P.Văn An	38.089	17.662	20.427	
8	P.Chí Minh	39.189	27.793	11.396	
9	X.Hưng Đạo	29.582	12.824	16.758	
10	X.Lê Lợi	25.231	12.031	13.200	
11	Xã Bắc An	14.420	5.721	8.699	
12	P.Hoàng Tiến	33.759	12.967	20.792	
13	P.Văn Đức	36.682	23.778	12.904	
14	P.An Lạc	29.300	15.596	13.704	
15	P.Cổ Thành	33.231	18.567	14.664	
16	X.Nhân Huệ	32.295	17.609	14.686	
17	P.Tân Dân	17.790	8.960	8.830	
18	X.H.Hoa Thám	19.963	12.416	7.547	
19	P.Đồng Lạc	34.406	23.333	11.073	

